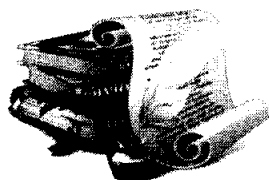


NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2016

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B02a/TCTD-HN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B03a/TCTD-HN
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B04a/TCTD-HN
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B05a/TCTD-HN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

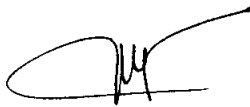
STT	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN	63.549.452.763.282	64.374.686.382.663
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	688.221.352.306	573.979.759.033
II	Tiền gửi tại NHNN	638.720.382.984	1.737.113.143.835
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.393.312.598.070	11.592.330.950.496
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	2.622.373.598.070	1.312.550.950.496
2	Cho vay các TCTD khác	7.770.939.000.000	10.279.780.000.000
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	23.587.152.323
VI	Cho vay khách hàng	32.786.339.176.363	30.530.485.107.174
1	Cho vay khách hàng	33.188.448.272.272	30.915.308.460.737
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(402.109.095.909)	(384.823.353.563)
VII	Hoạt động mua nợ		
1	Mua nợ		
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		
VIII	Chứng khoán đầu tư	14.034.699.254.062	15.189.676.220.965
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.877.872.959.016	11.661.970.781.814
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.833.550.582.852	4.076.710.248.085
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(676.724.287.806)	(549.004.808.934)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	310.688.253.615	310.910.575.477
1	Đầu tư vào công ty con	-	-
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	43.968.853.278	44.191.175.140
4	Đầu tư dài hạn khác	268.791.040.000	268.791.040.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(2.071.639.663)	(2.071.639.663)
X	Tài sản cố định	965.809.310.800	980.341.739.070
1	Tài sản cố định hữu hình	558.484.131.027	567.678.591.302
a	Nguyên giá TSCĐ	854.028.689.814	850.758.407.405
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(295.544.558.787)	(283.079.816.103)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	407.325.179.773	412.663.147.768
a	Nguyên giá TSCĐ	541.652.573.358	541.381.481.358

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
b	Hao môn TSCĐ (*)	(134.327.393.585)	(128.718.333.590)
XI	Bất động sản đầu tư	128.183.448.727	128.688.967.525
a	Nguyên giá BĐSĐT	131.144.157.328	131.144.157.328
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	(2.960.708.601)	(2.455.189.803)
XII	Tài sản Có khác	3.603.478.986.355	3.307.572.766.765
1	Các khoản phải thu	1.542.806.868.217	1.667.162.365.381
2	Các khoản lãi, phí phải thu	986.653.899.566	919.593.426.048
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	1.203.482.812.261	852.531.569.025
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(129.464.593.689)	(131.714.593.689)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	63.549.452.763.282	64.374.686.382.663
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	791.938.811.337	799.794.737.860
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	9.473.629.146.279	9.096.175.452.300
1	Tiền gửi của các TCTD khác	2.209.939.146.279	1.033.718.852.300
2	Vay các TCTD khác	7.263.690.000.000	8.062.456.600.000
III	Tiền gửi của khách hàng	46.266.514.247.172	47.529.915.216.990
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	56.496.680.008	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	286.585.864.683	280.328.014.381
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-
VII	Các khoản nợ khác	825.952.347.968	878.210.816.363
1	Các khoản lãi, phí phải trả	648.258.468.360	601.321.528.684
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	177.693.879.608	276.889.287.679
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	57.701.117.097.447	58.584.424.237.894
VIII	Vốn chủ sở hữu	5.848.335.665.835	5.790.262.144.769
1	Vốn của TCTD	5.248.158.694.342	5.248.158.694.342
a	Vốn điều lệ	4.797.999.760.000	4.797.999.760.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	993.636.363	993.636.363
c	Thặng dư vốn cổ phần	449.165.297.979	449.165.297.979
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	312.411.723.322	325.700.781.604
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	115.167.742	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	287.650.080.429	216.402.668.823
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	63.549.452.763.282	64.374.686.382.663

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
	Cam kết giao dịch hối đoái	15.696.166.449.826	6.797.639.564.024
	Cam kết mua ngoại tệ	1.946.682.755.529	2.071.877.138.472
2	Cam kết bán bán ngoại tệ	1.916.522.439.476	2.055.995.275.552
	Cam kết giao dịchhoán đổi	11.832.961.254.821	2.669.767.150.000
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	132.274.596.730	126.086.002.795
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	882.399.974.581	772.055.773.381
5	Bảo lãnh khác	5.366.088.591.834	5.391.982.842.101
6	Các cam kết khác	-	-

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Lập bảng



Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



Cử Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

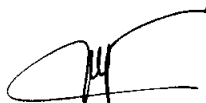
Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

S T T	Chỉ tiêu	Quý I		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.043.316.707.052	992.731.565.915	1.043.316.707.052	992.731.565.915
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	646.113.988.554	621.322.556.689	646.113.988.554	621.322.556.689
I	THU NHẬP LÃI THUẦN	397.202.718.498	371.409.009.226	397.202.718.498	371.409.009.226
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	45.290.786.958	32.418.750.446	45.290.786.958	32.418.750.446
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22.467.710.163	19.124.092.405	22.467.710.163	19.124.092.405
II	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	22.823.076.795	13.294.658.041	22.823.076.795	13.294.658.041
III	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	14.709.552.976	13.942.909.881	14.709.552.976	13.942.909.881
IV	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	-	-	-	-
V	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	20.416.619.922	97.484.584.301	20.416.619.922	97.484.584.301
5	Thu nhập từ hoạt động khác	16.402.034.640	4.192.985.205	16.402.034.640	4.192.985.205
6	Chi phí hoạt động khác	4.482.119.294	4.953.445.668	4.482.119.294	4.953.445.668
VI	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	11.919.915.346	(760.460.463)	11.919.915.346	(760.460.463)
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	821.078.138	1.499.803.843	821.078.138	1.499.803.843
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	251.699.135.149	277.318.946.933	251.699.135.149	277.318.946.933
IX	LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	216.193.826.526	219.551.557.896	216.193.826.526	219.551.557.896
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	156.679.271.896	126.303.012.164	156.679.271.896	126.303.012.164
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	59.514.554.630	93.248.545.732	59.514.554.630	93.248.545.732
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.222.028.277	1.492.503.830	2.222.028.277	1.492.503.830
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	2.222.028.277	1.492.503.830	2.222.028.277	1.492.503.830
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	57.292.526.353	91.756.041.902	57.292.526.353	91.756.041.902

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Lập biểu



Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt

Trưởng Giám Đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

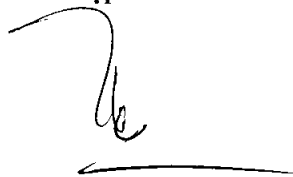
Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	QUÝ 1 NĂM 2016	QUÝ 1 NĂM 2015
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.043.316.707.052	1.088.969.781.034
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(646.113.988.554)	(802.527.575.279)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	22.112.476.795	13.294.658.041
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	35.095.651.036	112.927.298.025
5	Thu nhập khác	6.909.227.106	(760.460.463)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	5.010.688.240	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(167.937.466.901)	(211.103.733.043)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(3.268.538.106)	(1.492.503.830)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	295.124.756.668	200.799.968.315
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	-	-
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.586.616.329.774)	(995.213.295.022)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	477.257.488.031	(4.093.320.193.774)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	23.587.152.323	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(2.273.139.811.535)	(219.440.002.818)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(145.005.221.218)	6.784.301.239
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(275.192.065.855)	(1.132.714.492.634)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(7.855.926.523)	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	377.453.693.979	7.425.711.912.254
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	(1.263.400.969.818)	4.545.276.956.595
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-	(1.946.620.000.000)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	6.257.850.302	63.593.880.000
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	56.496.680.008	8.117.169.698
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	10.705.357.641	59.903.908.191
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(13.289.058.282)	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.317.616.404.053)	3.922.880.112.044

STT	Chi tiêu	QUÝ 1 NĂM 2016	QUÝ 1 NĂM 2015
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	-	-
1	Mua sắm tài sản cố định	(3.731.645.725)	(223.519.978.124)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	710.600.000	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	(10.607.803.761)
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	(752.220.000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	(385.087.269)
9	Tiền thu cô tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	851.600.000	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.169.445.725)	(235.265.089.154)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cô tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4.319.785.849.778)	3.687.615.022.890
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	11.385.991.743.280	7.698.376.720.390
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	7.066.205.893.502	11.385.991.743.280

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Lập biểu



Đặng Trí Loan

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



Cừ Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT)

Quý 1/2016

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

- Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :** Giấy phép hoạt động số 0031/NH-GP ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.
- Hình thức sở hữu vốn:** Ngân hàng thương mại Cổ Phần
- Thành phần Hội đồng quản trị :**

Ông Vũ Văn Tiên	Chủ tịch
Ông Mai Quốc Hội	Phó chủ tịch (Chấm dứt tư cách Thành viên HĐQT kể từ ngày 14/01/2016 theo đề nghị của Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam)
Ông Đào Mạnh Kháng	Thành viên
Ông Lec Tien Poh	Thành viên
Ông E.Gayle McGuigan	Thành viên
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên độc lập
- Thành phần Ban Kiểm soát:**

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Phan Long	Thành viên chuyên trách
Ông Cáp Tuấn Anh	Thành viên (Chấm dứt tư cách Thành viên BKS kể từ ngày 14/01/2016 theo đề nghị của Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam)
Ông Hadenan bin A.Jalil	Thành viên
- Thành phần Ban Giám đốc:**

Ông Cù Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm vào ngày 21/01/2016)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng
- Trụ sở:**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi (30) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.
- Công ty con và công ty liên kết:**

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “ABBA”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199

do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh với vốn điều lệ là 260.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Ngân hàng hiện có một công ty liên kết sau:

	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng</i>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS)	12/UBCK-GPHĐQLQ	Chứng khoán	5,20%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty trên khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 3.232 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.110 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 10 tháng 7 năm 2006, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2006 quy định về việc sửa đổi hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm :
 - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
 - + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Kế toán bằng máy tính.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 522/2000/QĐ-NHNN2 do Ngân hàng Nhà Nước ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2000, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

- Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày cuối mỗi quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.
- Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kê cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.
- Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

6.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: thể hiện bằng số dư nợ gốc vào ngày cuối năm.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản nợ mua: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

6.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh*: là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá và không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp theo quyết định của Ban Điều hành.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*: bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi, mua không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp, không là cổ đông sáng lập và không là đối tác chiến lược và không phân loại vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn theo quyết định của Ban Điều hành.
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*: là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

7.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

8. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

10. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyên giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

12. Bất động sản đầu tư:

- Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc, quyền thuê văn phòng, nhà xưởng do công ty nắm giữ, hoặc thuê 50 năm, nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

14. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu; trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

18. Vốn chủ sở hữu:

- Phát hành cổ phiếu: 4.797.999.760.000 VNĐ
- Thặng dư cổ phần : 449.165.297.979 VNĐ

19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VNĐ là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

20. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	421.237	21.216	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		-	77.713
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	152.480	10.507	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		13.080	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			

3. Cho vay khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	32.932.020	30.643.003
Cho vay chiết khấu công cụ chuyên nhượng và giấy tờ có giá	3.581	6.631
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	21.505	21.505
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	154.029	150.670
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.480	166
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	75.833	93.333
Tổng	33.188.448	30.915.308
- Phân tích chất lượng nợ cho vay	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	31.950.772	29.848.664
Nợ cần chú ý	510.580	317.291
Nợ dưới tiêu chuẩn	70.777	77.417
Nợ nghi ngờ	85.371	77.144
Nợ có khả năng mất vốn	570.949	594.792
Tổng	33.188.448	30.915.308
- Phân tích dư nợ theo thời gian:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	14.668.319	14.776.882
Nợ trung hạn	8.201.031	7.375.118
Nợ dài hạn	10.319.099	8.763.308
Tổng	33.188.448	30.915.308

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Kỳ này	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	162.627	222.195
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	24.269	10.518
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(17.500)	-
Số dư cuối kỳ	169.396	232.713

Kỳ trước	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	304.746	168.914
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	41.103	53.281
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(183.222)	-
Số dư cuối kỳ	162.627	222.195
5. Chứng khoán đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	10.822.423	11.606.521
b. Chứng khoán Vốn	55.450	55.450
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(2.400)	(2.400)
Tổng	10.875.473	11.649.136
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a. Giá trị chứng khoán	3.833.551	4.076.710
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(674.324)	(552.980)
Tổng	3.159.226	3.523.730
6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:		
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	43.969	44.191
Các khoản đầu tư dài hạn khác	268.791	268.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.072)	(2.072)
Tổng	310.688	310.911

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS)	41.905	43.969	5,2%	41.905	44.191	5,2%

Ghi chú: () Trình bày đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.*

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.1. Vay NHNN	791.939	799.795
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	791.939	799.795
8. Tiền gửi và vay các TCTD khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
<i>a. Tiền gửi không kỳ hạn</i>	182.225	170.269
- Bằng VND	178.703	167.433
- Bằng ngoại hối	3.522	2.836
<i>b. Tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.027.714	863.450
- Bằng VND	1.984.000	754.000
- Bằng ngoại hối	43.714	109.450
Tổng	2.209.939	1.033.719
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	7.045.120	8.018.677
- Bằng ngoại hối	218.570	9.096.175
Tổng	7.263.690	8.062.457
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	9.473.629	9.096.175

9. Tiền gửi của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	9.216.500	10.278.399
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.495.695	9.946.220
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	720.805	332.179
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	36.583.031	36.739.134
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	35.062.368	35.135.020
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	1.520.663	1.604.114
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	127.263	185.483
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	339.720	326.900
Tổng	46.266.514	47.529.916

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

-

-

11. Các khoản nợ khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Các khoản phải trả nội bộ

75.193

76.781

Các khoản phải trả bên ngoài

745.892

795.996

Dự phòng rủi ro khác:

-

-

- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra

-

-

- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán

-

-

- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)

-

-

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

4.868

5.434

Tổng

825.952

878.211

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	3.138	4.784	5.692	2.230
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	(32.651)	2.222	3.268	(33.697)
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	3.659	11.788	15.011	435
Tổng cộng	(25.854)	18.794	23.972	(31.032)

13. Vốn chủ sở hữu:

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong quý 1 năm 2016 được thể hiện trong bảng dưới đây (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	4.798.000	449.165	-	-	-	12.389	220.710	84.715	7.887	216.402	-	994	5.790.262
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ													
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										57.293			57.293
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													
- Bán cổ phiếu quỹ													
- Các khoản tăng khác					115					666			781
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước													
- Tam trích lập các quỹ năm 2015							(8.859)	(4.430)		13.289			-
- Mua cổ phiếu quỹ													
- Chia cổ tức													
- Các khoản giảm khác				10.174			(10.174)						-
Số dư cuối kỳ	4.798.000	449.165	-	-	115	22.563	201.677	80.285	7.887	287.649	-	994	5.848.336

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : (Đơn vị tính : triệu đồng)

Trái phiếu chuyển đổi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị	0	0

13.3. Cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	479.799.976	479.799.976
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	479.799.976	479.799.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	479.799.976	479.799.976
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	479.799.976	479.799.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	479.799.976	479.799.976
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	18.801	19.519
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	767.767	724.664
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	224.910	226.473
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	-	-
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	224.910	226.473
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	30.041	21.528
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.799	547
Tổng	1.043.317	992.732

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	529.106	490.708
Trả lãi tiền vay	117.008	130.578
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	36
Tổng	646.114	621.323

16.Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

17.Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	28.225	98.252
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	1.433	768
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	6.375	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	20.417	97.485

18.Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	821	1.500
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	754	1.799
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	67	(300)
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	821	1.500

19. Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	397	339
19.2. Chi phí cho nhân viên:	106.834	133.611
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	<i>92.094</i>	<i>122.576</i>
- Các khoản chi đóng góp theo lương	8.883	7.033
- Chi trợ cấp	234	290
- Chi khác cho nhân viên	5.623	3.712
19.3. Chi về tài sản :	71.275	62.589
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	18.921	18.073
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	68.054	74.270
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	<i>2.290</i>	<i>2.841</i>
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	29	21
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	7.390	6.511
19.6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(2.250)	-
19.7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	251.699	277.319

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	40.957.907	48.470.659	6.248.489	421.237	14.711.424
Nước ngoài	1.480	5.795	-	-	-

24. Rủi ro thị trường
24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt tại quỹ	-	688.221	-	-	-	-	-	688.221
Tiền gửi tại NHNN	-	-	638.720	-	-	-	-	638.720
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.751.313	3.862.000	470.000	310.000	-	10.393.313
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2.323.992	-	-	30.864.456	-	-	-	33.188.448
Chứng khoán đầu tư (*)	-	10.877.873	-	39.849	-	220.000	3.348.766	14.711.424
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	312.760	-	-	-	-	-	312.760
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	1.093.993	-	-	-	-	-	1.093.993
Tài sản có khác(*)	-	3.732.944	-	-	-	-	-	3.732.944
Tổng tài sản (1)	2.323.992	16.705.791	6.390.033	34.766.306	470.000	530.000	3.348.766	224.935
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	4.572.163	2.720.120	1.744.285	1.229.000	-	10.265.568
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.004.388	7.412.636	9.104.735	7.427.988	314.406	46.266.514
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	56.497	-	-	-	-	-	56.497
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	286.586	-	-	-	-	-	286.586
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	486.006	103.861	127.570	104.076	4.405	33	825.952
Tổng nợ phải trả (2)	-	343.083	27.062.557	10.236.617	10.976.590	8.761.065	318.811	2.394
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (1) - (2)	2.323.992	16.362.708	(20.672.524)	24.529.688	(10.506.590)	(8.231.065)	3.029.955	222.541
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	68.857	-	734.308	1.935.711	1.392.847	1.173.528	1.355.180	3.306
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.255.135	16.362.708	(21.406.832)	22.593.978	(11.899.437)	(9.404.592)	1.674.775	219.235

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	688.221	-	-	-	-	-	688.221
Tiền gửi tại NHNN	-	-	638.720	-	-	-	-	-	638.720
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	5.751.313	3.862.000	780.000	-	-	-	10.393.313
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	727.097	1.596.895	1.790.903	3.849.759	9.099.899	7.411.384	8.712.513	33.188.448	
Chứng khoán đầu tư	-	-	10.877.873	39.849	220.000	3.348.766	224.935	14.711.424	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	312.760	312.760	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	122	2.444	246.097	845.329	1.093.992	
Tài sản có khác	198.481	-	34.285	49.083	129.716	3.301.475	19.903	3.732.944	
Tổng tài sản	925.578	1.596.895	19.781.315	7.800.814	10.232.059	14.307.722	10.115.439	64.759.822	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	4.572.163	2.720.120	2.973.285	-	-	10.265.568	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.004.388	7.412.636	16.532.723	314.406	2.361	46.266.514	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	78.055	(8.905)	(12.654)	-	-	56.497	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	76	2.720	213.463	70.328	286.586	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	
Các khoản nợ khác	-	-	486.006	103.861	231.647	4.405	33	825.952	
Tổng nợ phải trả	-	-	27.140.612	10.227.788	19.727.720	532.274	72.722	57.701.117	
Mức chênh thanh khoản ròng	925.578	1.596.895	(7.359.298)	(2.426.974)	(9.495.661)	13.775.448	10.042.717	7.058.705	


24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau:

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.606	63.108	-	899	65.613
Tiền gửi tại NHNN	-	86.259	-	-	86.259
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.986.678	747.058	-	16.309	3.750.045
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	123.297	-	-	123.297
Cho vay khách hàng	-	2.040.569	-	-	2.040.569
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản có khác	6	3.368	-	-	3.374
Tổng tài sản	2.988.289	3.063.659	-	17.208	6.069.156
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	265.664	-	141	265.806
Tiền gửi của khách hàng	294.243	1.971.865	-	8.526	2.274.634
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.751.629	-	-	6.728	2.758.357
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	4.826	31.816	-	266	36.908
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	3.050.697	2.269.346	-	15.661	5.335.704
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(62.408)	794.313	-	1.546	733.451
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	93.922	1.967.297	-	74.702	2.135.921
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	31.514	2.761.610	-	76.248	2.869.372

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Lập biểu



Nguyễn Công Anh

Kế toán trưởng



Bùi Quốc Việt

Tổng Giám Đốc



Cử Anh Tuấn

